

Số: 92 /BC-SNV

Bình Dương, ngày 16 tháng 9 năm 2022

## **BÁO CÁO**

### **Công tác cải cách hành chính quý III và nhiệm vụ trọng tâm quý IV năm 2022 của tỉnh Bình Dương**

Triển khai Kế hoạch số 6832/KH-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 về công tác cải cách hành chính tỉnh Bình Dương năm 2022. Tỉnh Bình Dương báo cáo kết quả công tác cải cách hành chính (CCHC) quý III năm 2022 như sau:

#### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

##### **1. Về kế hoạch cải cách hành chính**

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 6832/KH-UBND ngày 30/12/2021 về công tác cải cách hành chính năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Với mục đích: Triển khai toàn diện, đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp công tác cải cách hành chính theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 và Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030; cụ thể hóa Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021 – 2025; Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và chất lượng phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước; Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số.

- Căn cứ Kế hoạch Cải cách hành chính năm 2022 của tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tế để xây dựng và ban hành Kế hoạch của đơn vị, địa phương mình, đảm bảo đầy đủ các nội dung trọng tâm của công tác cải cách hành chính. Đến nay, 100% các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện đã ban hành Kế hoạch CCHC năm 2022.

##### **2. Về tổ chức chỉ đạo, triển khai công tác cải cách hành chính**

Để triển khai hiệu quả và cụ thể hóa các nhiệm vụ, chỉ đạo của Trung ương, trong 9 tháng đầu năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành CCHC như:

- Quyết định số 3109/KH-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính nhà nước tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021 – 2025;

- Kế hoạch số 6832/KH-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh về công tác cải cách hành chính tỉnh Bình Dương năm 2022.

- Kế hoạch số 6843/KH-UBND, ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Rà soát, đánh giá TTHC năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

- Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt danh sách công chức, viên chức và nhân sự của các sở, ban, ngành cử làm việc ở Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh năm 2022.

- Kế hoạch số 3287/KH-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Về việc ban hành Kế hoạch triển khai Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; số hóa hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị, địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Kế hoạch số 728/KH-UBND, ngày 21/02/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước; cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh năm 2022

- Kế hoạch số 998/KH-UBND, ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Triển khai công tác cải cách, kiểm soát TTHC; ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

- Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh Phê duyệt Kế hoạch truyền thông hoạt động cải cách, kiểm soát thủ tục hành chính; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và chuyển đổi số năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Kế hoạch số 862/KH-VPUB ngày 05/05/2022 về đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bình Dương năm 2022.

- Kế hoạch số 2113/KH-UBND ngày 09/5/2022 về Kiểm tra hoạt động cải cách TTHC, kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC năm 2022 và Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 thành lập Đoàn Kiểm tra hoạt động cải cách TTHC, kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC năm 2022;

- Kế hoạch số 2150/KH-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh về Kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

### **3. Về kiểm tra cải cách hành chính**

Ngày 11/5/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 2150/KH-UBND về Kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Ngoài việc kiểm tra về công tác cải cách hành chính

chung, theo kế hoạch Đoàn kiểm tra cũng sẽ tổ chức kiểm tra lồng ghép, kết hợp với kiểm tra các chuyên đề khác như: Kiểm soát thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng, duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO...

Đoàn Kiểm tra công tác cải cách hành chính của tỉnh (viết tắt là Đoàn Kiểm tra) gồm các đơn vị: Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Thông tin và Truyền thông và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh. Đoàn Kiểm tra đã triển khai công tác kiểm tra tại các cơ quan, đơn vị, địa phương là đối tượng được kiểm tra theo Kế hoạch số 2150/KH-UBND ngày 11/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Đến nay, Đoàn Kiểm tra đã kiểm tra trực tiếp 09 đơn vị (Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát, Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng, Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên). Trên cơ sở trao đổi, và kiểm tra hồ sơ, tài liệu thực tế tại đơn vị, Đoàn đã góp ý trực tiếp để đơn vị, địa phương tiếp thu và có hướng khắc phục những tồn tại, hạn chế, thiếu sót của đơn vị.

#### **4. Công tác tuyên truyền cải cách hành chính**

Công tác tuyên truyền cải cách hành chính của tỉnh đã được tỉnh ban hành lồng ghép trong Kế hoạch công tác cải cách hành chính năm 2022. Cụ thể trong quý III/2022 tỉnh đã thực hiện:

- Đài phát thanh truyền hình Bình Dương, đã xây dựng và phát sóng 13 Chuyên đề cải cách hành chính (12p/1 chuyên đề), và các tin tức hoạt động, sự kiện liên quan đến công tác cải cách hành chính cụ thể như: Bình Dương dẫn đầu khu vực Đông Nam bộ về chỉ số CCHC năm 2021; Nhiều TTHC được cải cách vì quyền lợi của người dân; Bình Dương nâng cao hiệu quả CCHC; CCHC tại Xã Tân Định - Bắc Tân Uyên; Bình Dương giúp người dân dễ tiếp cận hơn với dịch vụ công trực tuyến; Bình Dương đẩy mạnh công tác chuyển đổi số; Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Thuận An chính thức đi vào hoạt động; Bình Dương lấy người dân làm trọng tâm trong CCHC (Chuyển đổi số); Bình Dương vận dụng nhiều mô hình nhằm đẩy mạnh CCHC; Bình Dương phủ sóng WIFI để đẩy mạnh xây dựng chính quyền điện tử; Bình Dương tháo gỡ khó khăn trong CCHC; Bình Dương hiện đại hóa nền hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp; Bình Dương đẩy mạnh CCHC nhằm hướng đến chính quyền phục vụ.

- Báo Bình Dương đã thực hiện: Phóng sự truyền hình và giao lưu trực tuyến với bạn đọc trên báo điện tử 5 chương trình (nội dung chuyển đổi số, thực hiện thủ tục hành chính mức độ 3, 4, điển hình cải cách hành chính, PAPI và giải pháp); 13 chuyên trang cải cách hành chính trên báo giấy; 28 bài, 46 tin tức, hình ảnh trên báo giấy.

- Cổng thông tin điện tử tỉnh cũng đã đăng tải những tin tức, hình ảnh về các hoạt động cải cách hành chính.

- Bên cạnh đó, tại các huyện, thị xã, thành phố; các xã, phường, thị trấn cũng đã thực hiện nhiều biện pháp tuyên truyền, nội dung về kiểm soát thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông theo kế hoạch hàng năm; tuyên truyền về thực hiện chính quyền thân thiện của dân, do dân và vì dân và công sở thân thiện vì nhân dân phục vụ; tuyên truyền công tác Cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; chứng thực bản sao điện tử... thông qua các trang mạng xã hội như Zalo, Facebook. Tổ chức Cuộc thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến; Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thanh cấp huyện, cấp xã cũng đã tuyên truyền các tin, bài, phóng sự các loại liên quan đến công cải cách hành chính và phát sóng các nội dung này trên hệ thống Đài truyền thanh cấp huyện, cấp xã. Nội dung tuyên truyền tập trung về những TTHC và hiệu quả mang lại của việc cải cách hành chính của các đơn vị thông qua chương trình thời sự và chuyên mục chính sách pháp luật, các TTHC đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4... Tuyên truyền các tin, bài, phóng sự các loại liên quan đến thực hiện chính quyền thân thiện, công sở thân thiện và phát sóng các nội dung này trên hệ thống Đài truyền thanh từ cấp huyện và tiếp âm, phát sóng trong chương trình địa phương.

- Cổng Thông tin điện tử cấp huyện đã thực hiện liên kết đường link với Cổng Thông tin Hành chính công tỉnh Bình Dương và các xã, phường, thị trấn để phục vụ cho người dân, doanh nghiệp dễ dàng tìm hiểu thông tin về thủ tục hành chính, cung cấp lịch làm việc, địa chỉ hộp thư điện tử, địa chỉ liên lạc của các phòng ban, xã, phường; kịp thời cập nhật các thông tin, sự kiện để người dân nắm bắt; Kế hoạch thực hiện “Ngày Pháp luật” được công khai tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp theo dõi, giám sát hoạt động cải cách hành chính và thực thi các thủ tục hành chính tại các cơ quan, đơn vị, xã, phường.

## **5. Triển khai Chỉ số cải cách hành chính**

### **5.1. Đối với các Chỉ số do Bộ Nội vụ triển khai**

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương đã triển khai kịp thời Quyết định số 1149/QĐ-BNV ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”; Quyết định số 17/QĐ-BNV ngày 07/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch triển khai Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2020. Theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại Công văn số 383/BNV-CCHC ngày 28/1/2021 về việc hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh; Công văn số 23/BNV-CCHC ngày 04/01/2022 về việc triển khai Kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2021, tỉnh Bình Dương đã hoàn thành công tác tự đánh giá chấm điểm Chỉ số Cải cách hành chính năm 2021 và gửi Bộ Nội vụ.

Ngày 25/5/2022, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ tổ chức hội nghị công bố Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2021. Theo kết

quả công bố, tỉnh Bình Dương đạt 87.87/100 điểm, đứng thứ 13/63 tỉnh tăng 0.94 điểm tuy nhiên giảm 9 bậc (năm 2020 hạng 04/63 tỉnh, thành phố), trong đó:

- Điểm thăm định đạt 56.45/60.50 điểm, tăng 0.97 điểm so với năm 2020.
- Điểm khảo sát lãnh đạo, quản lý 18.14 điểm, giảm 2.13 điểm.
- Điểm đánh giá tác động của cải cách hành chính đến phát triển kinh tế - xã hội đạt 4.50/6.00 điểm, tăng 2.14 điểm.
- Điểm chỉ số hài lòng quy đổi đạt 8.78 điểm, giảm 0.04 điểm.

## 5.2. Các Chỉ số do tỉnh triển khai

- Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) năm 2021:

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 3603/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Thực hiện Kế hoạch số 17/KH-HĐĐG ngày 13/12/2021 của Hội đồng đánh giá Chỉ số cải cách hành chính năm 2021, các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn đã thực hiện việc tự đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC của đơn vị, địa phương và đã hoàn thành. Hội đồng đánh giá đã tiến hành thẩm định các báo cáo tự đánh giá của các đơn vị, địa phương; đồng thời triển khai công tác điều tra xã hội học để xác định chỉ số cải cách hành chính của các đơn vị, địa phương.

- Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức (SIPAS):

Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh hàng năm, UBND tỉnh chỉ đạo Văn phòng UBND tỉnh triển khai đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2022 (17 sở, ban, ngành trừ Văn phòng UBND tỉnh và Thanh tra tỉnh, 09 UBND huyện, thị xã, thành phố và 91 UBND xã, phường, thị trấn). Kết quả tính đến ngày 05/9/2022, số phiếu điều tra xã hội học hoàn thành đạt 5.276/6.530 phiếu (tỷ lệ 80,66%). Dự kiến hoàn thành trong quý IV/2022 và công bố kết quả chỉ số SIPAS năm 2022 vào đầu năm 2023.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

### 1. Cải cách thể chế

#### 1.1. Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)

Trong quý III/2022, tỉnh đã thực hiện góp ý, thẩm định 50 lượt văn bản. Cụ thể: thẩm định 18 dự thảo văn bản (18 dự thảo Quyết định, 00 dự thảo Nghị quyết); góp ý 23 dự thảo văn bản QPPL và 09 văn bản cá biệt.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 02 văn bản QPPL (“Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định

về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương” và “Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương”); các văn bản được ban hành đảm bảo đúng quy trình theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) và các văn bản hướng dẫn thi hành.

### 1.2. Kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL

- Công tác kiểm tra văn bản QPPL: Sở Tư pháp giúp UBND tỉnh tự kiểm tra 06 văn bản QPPL do UBND tỉnh ban hành; kiểm tra theo thẩm quyền 03 văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành và gửi đến Sở Tư pháp.

- Công tác cập nhật văn bản lên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật: Thực hiện cập nhật đầy đủ, kịp thời 09 văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành lên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật.

### 1.3. Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật

- Trong quý III/2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định kiểm tra liên ngành kiểm tra tình hình thi hành pháp luật về thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân, người lao động, người sử dụng lao động, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch Covid-19<sup>1</sup>. Theo đó, Đoàn kiểm tra liên ngành (gồm Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Y tế, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội) đã tiến hành kiểm tra tình hình thi hành pháp luật về thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân, người lao động, người sử dụng lao động, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch Covid-19 đối với Bảo hiểm xã hội tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An, Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát và Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo và đã có Báo cáo kết quả kiểm tra về Ủy ban nhân dân tỉnh đảm bảo đúng quy định pháp luật<sup>2</sup>.

- Đối với lĩnh vực trọng tâm của ngành Tư pháp, trên cơ sở Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành Luật phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 trên địa bàn tỉnh Bình. Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương có liên quan thực hiện hoạt động điều tra, khảo sát tình hình thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 trên địa bàn tỉnh (thông qua hình thức Phiếu khảo sát trên phần mềm Microsoft Form đối với CBCC Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và phiếu giấy đối với người dân trên địa bàn tỉnh)<sup>3</sup>.

### 1.4. Kết quả tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật (PBGDPL)

Ngay từ đầu năm 2022, Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh (thường trực là Sở Tư pháp) đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban Kế hoạch số 494/KH-

<sup>1</sup> Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

<sup>2</sup> Báo cáo số 129/BC-ĐKT ngày 19/8/2022 của Đoàn kiểm tra liên ngành.

<sup>3</sup> Báo cáo số 131/BC-STP ngày 22/8/2022 của Sở Tư pháp.

UBND ngày 28/01/2022 về PBGDPL, hòa giải cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022; văn bản chỉ đạo phổ biến các luật, nghị quyết mới được Quốc hội thông qua, trong đó lồng ghép tuyên truyền, phổ biến về cải cách hành chính để kịp thời định hướng cho các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện.

Sở Tư pháp đã ban hành các Chương trình tư vấn, tuyên truyền pháp luật Quý III/2022 trên các phương tiện thông tin đại chúng (Báo Bình Dương, Đài phát thanh – truyền hình tỉnh, Đài truyền thanh cấp huyện). Ngoài ra Sở Tư pháp – cơ quan thường trực Hội đồng đã thực hiện tuyên truyền phổ biến Quyết định 22/2022/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 về việc ban hành Quy chế văn hóa công vụ tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Dương trên website Sở Tư pháp, Báo Bình Dương để tuyên truyền đến toàn thể công chức, viên chức, người lao động.

## 2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

- Để tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh, trọng tâm là cải cách TTHC, UBND tỉnh đã triển khai, đẩy mạnh việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3, mức độ 4 trên toàn địa bàn tỉnh, tăng cường hiệu quả hoạt động đội hình tình nguyện viên hướng dẫn DVCTT tại Trung tâm Hành chính công tỉnh. Trong quý 3, tỉnh đã tổ chức Hội nghị trực tuyến sơ kết 06 tháng đầu năm công tác triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 và phương hướng, nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2022.

- Nhằm góp phần nâng cao chất lượng giải quyết TTHC và phục vụ ngày càng tốt hơn yêu cầu giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân, UBND tỉnh triển khai thực hiện thí điểm Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh (IOC) tỉnh Bình Dương tại tầng 1 Trung tâm Hành chính tỉnh và triển khai thành lập Trung tâm Phục vụ Hành chính công tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh; đồng thời, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị hỗ trợ, hướng dẫn việc xây dựng Đề án, thành lập và ra mắt Trung tâm Phục vụ hành chính công các huyện, thị xã, thành phố.

- Trong quý 3, tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết. UBND tỉnh cũng đã ban hành Kế hoạch số 6843/KH-UBND, ngày 30/12/2021 về rà soát, đánh giá TTHC năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương; theo đó, giao 11 đơn vị cấp tỉnh<sup>4</sup> tổ chức rà soát, đánh giá 28 TTHC đơn lẻ nhằm kịp thời kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ những quy định về TTHC không cần thiết, không hợp lý, không hợp pháp, không đáp ứng được các nguyên tắc quy định TTHC tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung (các cơ quan, đơn vị, địa phương đang thực hiện chưa đến thời hạn báo cáo kết quả).

<sup>4</sup> Gồm các cơ quan: Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thông tin và Truyền thông; Y tế; Ban Quản lý các KCN Bình Dương; Khoa học và Công nghệ; Thanh tra; Xây dựng; Công Thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tư pháp; Giáo dục và Đào tạo.

- Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị, địa phương: Tổng số TTHC trên địa bàn tỉnh là 1.958 TTHC, trong đó: cấp tỉnh: 1.524 TTHC; cấp huyện: 262 TTHC; cấp xã: 133 TTHC.

- Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: Trong quý III tổng số phản ánh, kiến nghị là 572 PAKN, trong đó: tiếp nhận mới là 221 PAKN; kỳ trước chuyển sang 351 PAKN; đã xử lý, trả lời: 134 PAKN đạt 23,43%, còn 438 phản ánh, kiến nghị trong hạn giải quyết.

b) Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính:

- Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Hành chính công tỉnh:

Trong quý III/2022, qua thống kê trên Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử và báo cáo của các Sở (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông vận tải), tổng số hồ sơ tiếp nhận là 54.075 hồ sơ (49.509 hồ sơ cần giải quyết, 4.566 hồ sơ chưa đến hạn chuyển kỳ sau). Trong đó, số lượng hồ sơ giải quyết đúng hạn là 48.808 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 98,58%; số lượng hồ sơ trễ hạn đã giải quyết là 697 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 1,41% và số lượng hồ sơ quá hạn chưa giải quyết là 04 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 0,01%.

Số lượng hồ sơ tiếp nhận và giải quyết mức độ 3, mức độ 4 là 37.148 hồ sơ (gồm 2.276 hồ sơ mức độ 3 và 34.872 hồ sơ mức độ 4). Số hồ sơ tiếp nhận qua bưu chính theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 là 742 hồ sơ, số hồ sơ được chuyển trả về địa chỉ của người dân qua đường bưu điện là 16.826 hồ sơ, chiếm 34% tổng số hồ sơ đã giải quyết.

Công tác hỗ trợ, hướng dẫn dịch vụ công trực tuyến, tính đến ngày 31/8/2022, có 17.063 lượt hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện dịch vụ công trực tuyến (gồm 6.520 lượt hướng dẫn của cán bộ, công chức và 10.543 lượt hướng dẫn của tình nguyện viên về tạo tài khoản trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Dịch vụ công tỉnh, nộp hồ sơ trực tuyến; scan hồ sơ và hướng dẫn khác như lấy số thứ tự, vị trí quầy làm việc của các sở, ban, ngành,...).

- Đối với cấp huyện: Trong quý III/2022, Các huyện, thị xã, thành phố đã tiếp nhận 110.695 hồ sơ, trong đó tồn kỳ trước chuyển qua 20.655 hồ sơ; giải quyết đúng và trước hạn 100.294 hồ sơ, tỷ lệ trả trước và đúng hạn đạt trên 99%; số hồ sơ trễ hạn 851 hồ sơ. Hồ sơ hủy: 254 hồ sơ (nguyên nhân do: Hồ sơ không hợp lệ, người dân rút hồ sơ, hồ sơ không đủ điều kiện); Hồ sơ trả cho dân chỉnh sửa: 1.344 hồ sơ. Số hồ sơ chưa đến hạn còn đang giải quyết là 7.952 hồ sơ. Những địa phương có tỷ lệ hồ sơ giải quyết trước và đúng hạn 100% là: thành phố Thủ Dầu Một, thị xã Bến Cát, huyện Bàu Bàng, huyện Phú Giáo, huyện Dầu Tiếng.

Lý do trễ hạn: Kiểm soát quy trình thực hiện thủ tục giữa các cơ quan chưa chặt chẽ, một số cơ quan, đơn vị thực hiện thủ tục vượt quá thời gian quy

định. Đồng thời việc thẩm tra, xác minh hiện trạng sử dụng đất mất nhiều thời gian dẫn đến thời gian giải quyết còn chậm trễ so với quy định.

- Đối với cấp xã: Trong quý III/2022, các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đã tiếp nhận 271.200 hồ sơ, giải quyết đúng và trước hạn 271.119, số hồ sơ trễ hạn là 45 hồ sơ, số hồ sơ chưa đến hạn còn đang giải quyết là 36 hồ sơ tỷ lệ giải quyết trả trước hạn và đúng hạn đạt 99,98%.

- Bố trí nhân sự tại Bộ phận Một cửa và chế độ hỗ trợ:

+ Số lượng nhân sự chính thức làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp là 843 người bao gồm 119 Trưởng Bộ phận (tỉnh: 19, huyện: 09, xã: 91) và 540 nhân sự tiếp nhận và trả kết quả (tỉnh: 45, huyện: 144, xã: 351); nhân sự dự phòng là 184 người (tỉnh: 27, huyện: 55, xã: 102)<sup>5</sup>.

+ Nhân sự chính thức bố trí làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp hiện nay được hỗ trợ 400.000 đồng/người/tháng và hỗ trợ trang bị đồng phục 5.000.000 đồng/người/năm để thực hiện nhiệm vụ tại Bộ phận Một cửa.

- Ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện truyền thông, tuyên truyền về cơ chế một cửa, một cửa liên thông:

+ Trong quý III/2022, Tỉnh tiếp tục chỉ đạo cơ quan, đơn vị cập nhật 18 TTHC chuẩn hóa, 25 TTHC mới, 63 TTHC sửa đổi và 20 TTHC bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành, địa phương theo Quyết định công bố được ban hành.

+ Tổng số TTHC còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh tính đến ngày 05/9/2022 là 1.944 thủ tục (bao gồm: 1.501 TTHC cấp tỉnh; 243 TTHC cấp huyện; 122 TTHC cấp xã; 07 TTHC áp dụng chung; 32 TTHC đặc thù và 39 TTHC đơn vị khác).

+ Tiếp tục thực hiện bố trí 03 khu vực hướng dẫn dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 (giảm 01 khu vực do bàn giao thi công IOC tỉnh) và duy trì trang thiết bị (máy tính, máy scan, photocopy, in ấn, máy tính bảng...) phục vụ cho việc hướng dẫn thực hiện dịch vụ công trực tuyến tại Trung tâm Hành chính công tỉnh. Trong quý III, thực hiện tuyên truyền qua Cổng Hành chính công tỉnh Bình Dương trên Zalo, Facebook với 3.861 người quan tâm, theo dõi; đăng 55 bài viết với 5.124 lượt xem. Đồng thời, trả lời 312 tin nhắn của người dân, doanh nghiệp liên quan đến việc giải quyết TTHC tại Trung tâm Hành chính công tỉnh.

### 3. Cải cách tổ chức bộ máy

<sup>5</sup> Số lượng nhân sự tại cấp huyện bao gồm nhân sự Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cấp huyện được bố trí tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp huyện.

- Trong quý III/2022, Tỉnh đang và tiếp tục rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

- Ban hành Quyết định giao biên chế sự nghiệp năm 2022 cho Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh tỉnh Bình Dương.

- Báo cáo Bộ Nội vụ Sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, Kết quả thực hiện Nghị định 107/2020/NĐ-CP.

- Xây dựng và ban hành vị trí việc làm: Hiện nay, Bộ Nội vụ và các Bộ chuyên ngành chưa có văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý của các bộ quản lý về ngành, lĩnh vực; về vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ. Do đó, tỉnh chưa có cơ sở triển khai, phê duyệt Đề án vị trí việc làm cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

#### **4. Cải cách chế độ công vụ**

##### **a) Về công tác cán bộ**

- Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (*thi tuyển, xét tuyển*):

+ Về thi tuyển công chức: Tỉnh đã tổ chức kỳ thi tuyển công chức năm 2021 theo nguyên tắc cạnh tranh; phê duyệt kết quả thi tuyển đối với 115 trường hợp (khỏi Nhà nước), trong đó có 51 trường hợp trúng tuyển.

+ Về xét tuyển viên chức sự nghiệp y tế và sự nghiệp khác: hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đang tổ chức xét tuyển viên chức sự nghiệp y tế và sự nghiệp khác tỉnh Bình Dương năm 2022 (vừa hoàn tất thời gian nhận phiếu đăng ký dự tuyển từ ngày 09/9/2022).

+ Về tuyển dụng viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo: Tỉnh đã thực hiện tuyển dụng đối với 79 viên chức thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo năm học 2022-2023.

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức: Tỉnh đã thực hiện thỏa thuận bổ nhiệm, bổ nhiệm lại: 190 trường hợp. Việc bổ nhiệm được thực hiện đúng quy trình, đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Về thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức: tỉnh đang tổ chức kỳ thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng viên chức hành chính năm 2022, với sự tham gia của 124 thí sinh, trong đó: thi nâng ngạch công chức từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính 88 thí sinh; thi thăng hạng viên chức hành chính từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính 17 thí sinh; thi nâng ngạch công chức từ ngạch cán sự lên ngạch chuyên viên 05 thí sinh; thi

thăng hạng viên chức hành chính từ ngạch cán sự và tương đương lên ngạch chuyên viên và tương đương: 14 thí sinh (10 thí sinh dự thi thăng hạng viên chức hành chính từ ngạch cán sự lên ngạch chuyên viên và 04 thí sinh dự thi thăng hạng viên chức từ ngạch kế toán viên trung cấp lên ngạch kế toán viên). Hiện nay, đã hoàn tất công tác chấm thi lần một và đang nhận đơn đề nghị chấm phúc khảo bài thi theo quy định.

- Đối với việc thi tuyển chức danh lãnh đạo quản lý: đã hoàn tất công tác tổ chức thi tuyển và bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore (02 vị trí) và 05 chức danh Trưởng, phó phòng và tương đương thuộc các cơ quan, đơn vị; hiện nay, đã hoàn tất tổ chức Vòng thi viết chức danh Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và xin ý kiến cấp có thẩm quyền về thời gian tổ chức thi bảo vệ Đề án.

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị, địa phương: Nhìn chung, cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị, địa phương luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm, chấp hành tốt kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công vụ, các quy chế nội bộ; giữ gìn đoàn kết nội bộ trong cơ quan, đơn vị; phát huy dân chủ. Tuy nhiên, vẫn còn một vài cán bộ, công chức, viên chức bị cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật.

#### b) Về công tác đào tạo, bồi dưỡng

- Trong quý III/2022, UBND tỉnh ban hành các Quyết định: cử 07 viên chức các Trường THPT đi học thạc sĩ; cử 01 viên chức Thư viện tỉnh đi học thạc sĩ ngành Khoa học Thư viện; 04 công chức, viên chức tham dự khóa bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp sở; 16 công chức tham dự lớp Bồi dưỡng Nghiệp vụ Thanh tra viên chính; Cử 74 cán bộ, công chức, viên chức tham dự lớp bồi dưỡng kiến thức QLNN ngạch Chuyên viên chính khóa 16 năm 2022; Cử 269 cán bộ, công chức, viên chức tham dự lớp bồi dưỡng cập nhật kiến thức QP&AN ĐT 3 năm 2022; đã giải quyết chế độ thu hút cho 02 Tiến sĩ - Giảng viên chính về công tác tại ĐH Thủ Dầu Một; Kế hoạch bồi dưỡng cán bộ, công chức xã của tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Sở Nội vụ giúp UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ về công tác đào tạo bồi dưỡng, đã ban hành các Quyết định: Cử 10 viên chức công tác tại các Trung tâm Y tế cấp huyện, Bệnh viện đa khoa tỉnh đi học các lớp bồi dưỡng về chuyên môn ngắn hạn, bồi dưỡng chuyên môn sau đại học (thận nhân tạo, nội soi tiêu hóa, siêu âm sản phụ khoa cơ bản, siêu âm tổng quát, huyết học lâm sàng, lọc máu ngoài cơ thể, gây mê hồi sức); 03 viên chức đi học bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp chuyên ngành Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III; Ban hành văn bản thỏa thuận chế độ khuyến khích tự đào tạo sau khi tốt nghiệp cho 01 công chức và 01 giáo viên tự túc kinh phí đi học thạc sĩ ngành Kế toán và Kỹ thuật điện; 88 cán bộ, công chức, viên chức tham dự lớp bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng, khóa 01 năm 2022; 75 cán bộ, công chức, viên chức tham dự lớp bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng, khóa 02 năm 2022; 74 cán bộ, công

chức, viên chức (CBCCVC) tham dự lớp bồi dưỡng kiến thức QLNN ngạch Chuyên viên khóa 77 năm 2022; 56 CBCCVC tham dự lớp bồi dưỡng kiến thức xây dựng thành phố thông minh và những vấn đề đặt ra năm 2022; 86 CBCCVC tham dự lớp bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo quản lý trong tiến trình chuyển đổi số năm 2022; 33 CBCCVC tham dự lớp bồi dưỡng kỹ năng thu thập và xử lý thông tin năm 2022; 76 CBCCVC tham dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tổ chức cán bộ năm 2022; 59 CBCCVC tham dự lớp bồi dưỡng kỹ năng xử lý tình huống trong thực thi công vụ năm 2022; 21 CBCCVC tham dự lớp bồi dưỡng kỹ năng cung cấp thông tin cho người dân năm 2022; 61 CBCCVC tham dự lớp bồi dưỡng bảo mật an toàn thông tin trong tạo lập, luân chuyển, sử dụng văn bản điện tử năm 2022; Thông báo khai giảng 08 lớp bồi dưỡng chuyên sâu cho 750 công chức cấp xã gồm các chức danh tư pháp-hộ tịch, văn phòng-thống kê, văn hóa-xã hội; địa chính-xây dựng- đô thị và môi trường; Thông báo khai giảng 4 lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo quản lý 350 chủ tịch, phó chủ tịch và bí thư, phó bí thư cấp xã.

- Báo cáo Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh cho ý kiến về một số nội dung còn ý kiến khác nhau giữa các sở ngành có liên quan đến dự thảo đề nghị xây dựng Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND quy định về chính sách thu hút, chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Bình Dương.

## **5. Cải cách tài chính công**

- Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách:

+ Tổng thu từ kinh tế - xã hội ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2022 là 48.500 tỷ đồng, đạt 82% dự toán Thủ tướng Chính phủ (TTCP) giao và đạt 81% dự toán Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh thông qua, bằng 100% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Thu nội địa là 33.000 tỷ đồng, đạt 80% dự toán TTCP giao và đạt 78% dự toán HĐND tỉnh thông qua, bằng 99% so với cùng kỳ năm 2021; thu từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu là 15.500 tỷ đồng, đạt 87% dự toán TTCP giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua và bằng 103% so với cùng kỳ năm 2021;

+ Kết quả thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: Giá trị giải ngân kế hoạch giao trong năm 2022 đến ngày 31/8/2022 là 3.211,562 tỷ đồng, đạt 36% so với kế hoạch năm 2022 (kế hoạch vốn năm 2022 là 8.909,051 tỷ đồng);

+ Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách; trong quý III/2022, UBND tỉnh đã ban hành các Văn bản: Báo cáo số 187/BC-UBND ngày 08/7/2022 về kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước; Công văn số 4489/UBND-VX ngày 29/8/2022 về việc thực hiện kiến nghị kiểm toán nhà nước chuyên đề huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19 và các chính sách hỗ trợ.

- Sở Tài chính giúp UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ về cải cách tài chính công, thực hiện công khai theo quy định các văn bản sau: Thông báo số 54/TB-STC ngày 11/7/2022 của Sở Tài chính về việc công khai tình hình thực hiện dự

toán thu, chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2022 tỉnh Bình Dương; Công văn số 2700/STC-QLNS ngày 21/7/2022 của Sở Tài chính về việc báo cáo kết quả thực hiện vay, trả nợ chính quyền địa phương 6 tháng đầu năm 2022; Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 25/01/2022 của UBND tỉnh về việc báo cáo kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước; Báo cáo số 26/BC-UBND ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh về việc báo cáo kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

- Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: Về cơ bản đa số các cơ quan, đơn vị đều thực hiện theo quy định của Luật Quản lý sử dụng tài sản và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

+ Về kết quả sắp xếp, xử lý nhà đất, UBND tỉnh đã: Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất 10 cơ sở (04 cơ sở của UBND huyện Bắc Tân Uyên và 06 cơ sở của UBND thành phố Thủ Dầu Một); Điều chỉnh phương án 05 cơ sở (01 cơ sở của UBND thành phố Thuận An, 02 cơ sở của UBND thị xã Bến Cát và 02 cơ sở của UBND thị xã Tân Uyên).

- Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản có liên quan): *Số liệu báo cáo theo Biểu mẫu 6 đính kèm.*

## **6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

- Về ứng dụng CNTT: Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành đã được triển khai liên thông 4 cấp với 279 cơ quan sử dụng. Hầu hết các văn bản ban hành qua phần mềm quản lý văn bản đều sử dụng chữ ký số của cơ quan hoặc cá nhân. Tính đến nay, tỉnh đã cấp được 1.414 chứng thư số cá nhân, 373 chứng thư số cơ quan. Trong quý III năm 2022, tỉnh cấp mới 40 chứng thư số cơ quan; 60 chứng thư số cá nhân. Hệ thống thư công vụ được quản lý, vận hành hoạt động ổn định. Tỉnh đã cấp được 8.151 hộp thư điện tử, cấp mới 120 hộp thư điện tử công vụ cho các cơ quan, đơn vị sử dụng.

- Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến đã triển khai đến cấp xã với 124 điểm cầu, trong đó có 15 điểm cầu cấp tỉnh, 18 điểm cầu cấp huyện, 91 điểm cầu cấp xã. Trong quý III năm 2022, Sở đã tổ chức 125 cuộc họp trực tuyến. Hệ thống Cổng Dịch vụ công và phần mềm một cửa điện tử của tỉnh đang tiếp tục được nâng cấp với các tính năng mới, đáp ứng nhu cầu phục vụ của người dân, doanh nghiệp. Tính đến nay, Sở phối hợp với các sở, ngành, các cơ quan, đơn vị triển khai được 144 dịch vụ công trực tuyến mức 3, 1.015 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh. Triển khai, cài đặt, tập huấn các chức năng mới cho 18/18 sở, ban, ngành; 9/9 UBND cấp huyện, 91/91 UBND cấp xã.

- Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh (IOC) tiếp tục khảo sát, kết nối dữ liệu và tích hợp lên hệ thống IOC hơn 1.000 chỉ số ở 23 lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh. Xây dựng thí điểm ứng dụng App phục vụ người dân và doanh

nghiệp; thí điểm nền tảng phân tích dự báo; thí điểm nền tảng AI về nhận dạng khuôn mặt, đám đông và các vi phạm giao thông.

- Về an toàn thông tin: Tăng cường cảnh báo về các thông báo, lỗ hổng bảo mật, mã độc từ Cục An toàn thông tin, Trung tâm Giám sát an toàn thông tin quốc gia đến các cơ quan, đơn vị trong tỉnh. Tham gia các lớp tập huấn, diễn tập, xử lý sự cố an toàn thông tin mạng qua hình thức trực tuyến, diễn tập quốc tế APCERT. Triển khai thử nghiệm ứng dụng họp trực tuyến mã nguồn mở; tổ chức tập huấn nhập dữ liệu trên phần mềm VSR; tham mưu thành lập Đội ứng cứu sự cố về an toàn thông tin; đề nghị Cục An toàn thông tin và Cục Bưu điện Trung ương thẩm định hồ sơ đề xuất cấp độ và phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ của hệ thống thông tin mạng Truyền số liệu chuyên dùng tỉnh Bình Dương cấp 2; đánh giá thiết bị an toàn thông tin cho 10 cơ quan, đơn vị...vv.

- Về công tác chuyển đổi số: Đến nay, đã có 13/27 cơ quan, đơn vị ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số; 18/27 cơ quan thành lập Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số; 06/27 cơ quan thành lập Tổ giúp việc Chuyển đổi số. Sở đã tham mưu UBND tỉnh thành lập Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số và Ứng dụng CNTT phục vụ xây dựng Thành phố thông minh Bình Dương. Tổ báo cáo viên Chuyển đổi số cấp tỉnh. Tham mưu triển khai thực hiện “Ngày Chuyển đổi số tỉnh Bình Dương”. Xây dựng Kế hoạch triển khai Tổ công nghệ số cộng đồng.

- Theo kết quả đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông năm 2021, Chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI) tỉnh Bình Dương có chuyển biến theo chiều hướng tích cực, xếp hạng 22/63 tỉnh thành phố, tăng 09 bậc so với năm 2020 (xếp hạng 31/63 tỉnh thành phố).

- Trong quý III năm 2022 (từ ngày 01/07 đến 11/09/2022), Hệ thống Đường dây nóng 1022 của tỉnh đã tiếp nhận 21237 cuộc gọi trên tất cả các lĩnh vực của các sở, ngành, địa phương, với 53 cơ quan đầu mối, 512 bộ phận xử lý thông tin. Tỷ lệ xử lý thông tin hỗ trợ từ người dân, doanh nghiệp hoàn tất là 306 yêu cầu, đạt 65.8% trên tổng số 465 phiếu yêu cầu.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **1. Mặt tích cực**

- Nhìn chung, công tác cải cách hành chính của tỉnh đã đạt được những kết quả tích cực; Kế hoạch CCHC tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021 – 2025 và Kế hoạch CCHC tỉnh Bình Dương năm 2022 ban hành đúng tiến độ; các cấp, các ngành, địa phương căn cứ Kế hoạch CCHC năm 2022 của tỉnh, đã cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ và tình hình thực tế để xây dựng và ban hành Kế hoạch của đơn vị, địa phương mình, đảm bảo đầy đủ các nội dung trọng tâm của công tác cải cách hành chính.

- Sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, UBND tỉnh trong việc chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương triển khai nhiều giải pháp trong thực hiện cải cách TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Kịp thời phê duyệt, kiện toàn nhân sự một cửa đúng theo tiêu chuẩn, trình độ của Trung ương và tỉnh quy

định, đảm bảo hoạt động tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả của Bộ phận Một cửa các cấp.

- Triển khai kịp thời các quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ về thực hiện đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.

- Cung cấp 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 đủ điều kiện trên địa bàn tỉnh đã giúp tiết kiệm thời gian, chi phí cho người dân, doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả xử lý công việc của các cơ quan hành chính. Tổ chức triển khai đội hình hướng dẫn thực hiện TTHC trực tuyến, kịp thời hỗ trợ người dân, doanh nghiệp dễ dàng, thuận tiện hơn trong quá trình thực hiện TTHC, từng bước tạo thói quen người dân tiếp cận với TTHC trực tuyến và khuyến khích người dân nộp hồ sơ qua mạng.

- Kết quả thực hiện các Chỉ số về Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI), chỉ số đo lường sự hài lòng (Chỉ số SIPAS), chỉ số cải cách hành chính (Chỉ số PAR-Index) đạt kết quả cao. Cụ thể, kết quả công bố chỉ số PAPI của tỉnh Bình Dương năm 2021 đạt tổng điểm là 47,178/80 điểm, xếp hàng 02/60 tỉnh, thành cả nước. Chỉ số SIPAS năm 2021 tỉnh Bình Dương đạt 87,78%, xếp hạng 22/63 tỉnh, thành phố trên cả nước; kết quả Chỉ số PAR-Index đạt 87,87/100 điểm, xếp hạng 13/63 tỉnh, thành phố, trong đó lĩnh vực cải cách TTHC đạt 13,28/13,5 điểm.

- Được sự quan tâm chỉ đạo của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các hoạt động lĩnh vực thông tin và truyền thông tiếp tục có bước phát triển mạnh mẽ, nhất là trong công tác thông tin, tuyên truyền, công tác ứng dụng CNTT, chuyển đổi số. Các sở, ngành, địa phương tăng tốc đẩy mạnh chuyển đổi số sâu rộng trong hoạt động chỉ đạo, điều hành, chuyên môn, nghiệp vụ của các ngành, các cấp tiến tới việc triển khai có hiệu quả, đồng bộ kế hoạch chuyển đổi số góp phần thúc đẩy chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nghị quyết của Tỉnh ủy về Chuyển đổi số, Kế hoạch chuyển đổi số do UBND ban hành là tiền đề thúc đẩy các ngành, các địa phương trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện trong thời gian tới, đảm bảo lộ trình, tiến độ đã đề ra. Bên cạnh đó việc chính thức triển khai thực hiện 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 và áp dụng thanh toán không dùng tiền mặt trong giải quyết thủ tục hành chính đã góp phần giảm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp và người dân. Với việc chính thức đưa vào vận hành Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh của tỉnh (IOC) đã giúp lãnh đạo tỉnh giám sát, điều hành; hỗ trợ chỉ huy, ra quyết định; quản lý chất lượng dịch vụ một cách tổng thể nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đồng bộ, toàn diện.

## 2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Việc quy định về mô hình, cơ chế “đặc thù” của Trung tâm Hành chính công tỉnh chưa có hướng dẫn của Trung ương. Chưa quy định, phân định chức năng nhiệm vụ của TTHCC tỉnh trong hoạt động tham mưu quản lý nhà nước về

cơ chế một cửa, một cửa liên thông, kiểm soát TTHC, cải cách TTHC, thực hiện dịch vụ công trực tuyến và chỉ đạo điều hành về cải cách TTHC.

- Việc tổ chức mô hình Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Thủ Dầu Một đã được tỉnh sơ kết, đánh giá với nhiều ưu điểm hơn so với Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện và có thể nhân rộng toàn tỉnh nhưng hiện nay chưa có quy định, hướng dẫn về mô hình này của Trung ương. Bên cạnh đó, chưa quy định về mối quan hệ chuyên môn nghiệp vụ giữa Trung tâm Hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp huyện, Bộ phận Một cửa cấp xã, cơ quan ngành dọc được bố trí tại Bộ phận Một cửa các cấp.

- Chưa có quy định, hướng dẫn cụ thể về định mức kinh tế kỹ thuật để làm cơ sở cho việc đấu thầu, xác định khung, đơn giá cho thực hiện một số nhiệm vụ dịch vụ hành chính công như: thuê nhân viên bưu điện thay thế cán bộ công chức, viên chức một cửa, định mức giá số hóa văn bản, ký số, số hóa giấy tờ cá nhân.

- Quy định về dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần chưa rõ về TTHC thực hiện vì còn liên quan đến phải lưu hồ sơ giấy, hoặc phải đến trực tiếp để thực hiện

- Việc chia sẻ, kết nối dữ liệu giữa phần mềm một cửa điện tử với các phần mềm chuyên môn, chuyên ngành của các sở, ban, ngành và các Bộ, ngành (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính...) còn chưa được thực hiện nên việc cập nhật dữ liệu còn thủ công, cán bộ, công chức, viên chức phải thực hiện thao tác song song trên các phần mềm dẫn đến mất nhiều thời gian trong tiếp nhận và xử lý hồ sơ, ảnh hưởng đến kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh.

- Việc triển khai các ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước, xây dựng chính quyền số, bảo đảm an toàn thông tin mạng, phát triển kinh tế số và xã hội số chưa được đẩy mạnh, do nguồn lực còn hạn chế, để thực hiện các mục tiêu đã đề ra cần phải có sự tham gia, phối hợp, giúp sức của các cấp, các ngành, của cả hệ thống chính trị; cần có chính sách để huy động có hiệu quả các nguồn lực xã hội hóa để đẩy nhanh quá trình thực hiện.

#### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM 3 THÁNG CUỐI NĂM 2022**

1. Ban hành Kế hoạch kiểm tra, xử lý và rà soát văn bản QPPL của địa phương năm 2023; Quyết định công bố danh mục văn bản quy định chi tiết thi hành hết hiệu lực; Danh mục Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh quy định chi tiết các Luật, Nghị quyết của Quốc hội trong năm 2022. Báo cáo kết quả công tác xây dựng, kiểm tra và rà soát văn bản năm 2022. Tổ chức tập huấn công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

2. Tiếp tục chỉ đạo Văn phòng UBND tỉnh tham mưu, triển khai Kế hoạch đưa TTHC ngành dọc đủ điều kiện ra tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa các cấp trên

địa bàn tỉnh; chỉ đạo triển khai Bộ Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử. Triển khai xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong giải quyết TTHC. Tiếp tục rà soát các TTHC và các điều kiện bảo đảm để cung cấp trực tuyến toàn trình với các TTHC đủ điều kiện. Rà soát, thống nhất quy trình thực hiện; thống nhất tên thủ tục, thời gian giải quyết đối với từng TTHC; Rà soát, cập nhật, bổ sung phí, lệ phí thực hiện các DVC trực tuyến cho cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Thực hiện kiểm tra, giám sát tình hình giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh; thống kê, tổng hợp báo cáo nhanh hàng ngày về tình hình hồ sơ tồn đọng, trễ hạn chưa giải quyết trên địa bàn tỉnh.

3. Tiếp tục thực hiện điều tra xã hội học Đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2022. Chỉ đạo các cơ quan, địa phương triển khai Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Bộ Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử.

4. Ban hành Quyết định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương để thay thế Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh; Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Bình Dương thay thế Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh; Quyết định quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Dương thay thế Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh; Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng năm 2023.

5. Ban hành kế hoạch triển khai không nhận hồ sơ giấy, thanh toán phí, lệ phí không dùng tiền mặt khi tiếp nhận và giải quyết dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tổ chức triển khai Hội nghị công bố triển khai không nhận hồ sơ giấy, thanh toán phí, lệ phí không dùng tiền mặt khi tiếp nhận và giải quyết DVC trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

6. Đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ về xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước góp phần giải quyết nhanh các thủ tục hành chính.

7. Xây dựng Kế hoạch triển khai Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh. Kế hoạch triển khai không nhận hồ sơ giấy, thanh toán phí, lệ phí không dùng tiền mặt khi tiếp nhận và giải quyết dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh. Kế hoạch triển khai nền tảng địa chỉ số quốc gia gắn với bản đồ số trên địa bàn tỉnh.

8. Tiếp tục xây dựng cơ sở dữ liệu cho Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh như: Triển khai thí điểm Dashboard phục vụ quản trị thực thi công việc của tỉnh; triển khai App phục vụ người dân và doanh nghiệp tương tác với chính quyền, trong đó chia sẻ các thông tin người dân quan tâm như: môi trường, quy hoạch, camera; xây dựng và trình phê duyệt hồ sơ cấp độ IOC tỉnh;

phối hợp tham mưu triển khai mô hình tham chiếu IOC các cấp và các OC chuyên ngành đảm bảo hiệu quả; triển khai hệ thống giám sát bảo đảm an toàn thông tin cho IOC tỉnh; kết nối, chia sẻ thông tin cảnh báo, nguy cơ, điểm yếu, lỗ hổng an toàn thông tin với SOC tỉnh; phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp độc lập thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin IOC tỉnh.

## **V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

### **- Kiến nghị Bộ Tài chính:**

1. Sớm có thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP để các đơn vị sự nghiệp công lập có cơ sở thực hiện và báo cáo tình hình thực hiện theo quy định. Trong đó, gồm có sự thống nhất áp dụng mẫu biểu trong xây dựng phương án tự chủ cũng như thời kỳ ổn định.

2. Xem xét hướng dẫn hoặc tham mưu ban hành, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 60/2021/NĐ-CP như sau:

- Điểm a khoản 3 Điều 5 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định: Thời gian hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản cố định, chi phí khác theo quy định của pháp luật về giá) đến hết năm 2021. Hiện nay, một số đơn vị đang trong quá trình xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực của mình trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Sở và các đơn vị trực thuộc còn khá nhiều khó khăn, lúng túng do đến nay một số Bộ, ngành vẫn chưa ban hành định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước. Do đó, đề nghị xem xét, điều chỉnh thời gian hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công;

- Tại khoản 2, Điều 36 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, đề nghị bổ sung điểm c như sau: “Rà soát, sửa đổi các Thông tư<sup>6</sup> có liên quan đã ban hành trước đây cho phù hợp với quy định của Nghị định này”;

- Xem xét về chính sách ưu đãi đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập (do trước đây có chính sách ưu đãi theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập).

### **- Kiến nghị Văn phòng Chính phủ**

1. Ban hành quy định, hướng dẫn cụ thể, rõ ràng về mô hình “đơn vị hành chính đặc thù” về tổ chức, biên chế, mối quan hệ, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền.

2. Hướng dẫn cụ thể hơn về mô hình Trung tâm Hành chính công cấp tỉnh và những kết quả thí điểm mô hình Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp huyện để quy định, hướng dẫn việc thực hiện thống nhất trên cả nước.

<sup>6</sup> Kiến nghị sửa đổi Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính liên quan đến chênh lệch thu chi được trích lập quỹ theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

3. Ban hành quy định rõ TTHC thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần, làm rõ được TTHC nào được lưu hồ sơ điện tử hồ sơ nào bắt buộc lưu giấy để triển khai thống nhất đến Bộ phận Một cửa các cấp, thống nhất giữa các ngành, địa phương.

- **Kiến nghị các bộ, ngành:** quy định, hướng dẫn cụ thể về định mức kinh tế kỹ thuật để làm cơ sở đấu thầu, xác định đơn giá cho thực hiện một số nhiệm vụ dịch vụ xã hội hóa, bưu chính công ích, số hóa hồ sơ, kết quả, giấy tờ.

+ Quy định và hướng dẫn việc đồng bộ dữ liệu chuyên ngành (dân cư, đăng ký kinh doanh, đất đai, tư pháp,...) giữa các cơ quan Trung ương và địa phương để triển khai việc thực hiện TTHC, tra cứu kết quả giải quyết TTHC mà không phải yêu cầu người dân, doanh nghiệp cung cấp lại.

Trên đây là báo cáo tình hình, kết quả triển khai công tác cải cách hành chính quý III năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2022 của tỉnh Bình Dương./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Vụ CCHC Bộ Nội vụ;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, XDCQ-CCHC-CTTN, NAT (4).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lý Văn Đẹp**



## Phụ lục

**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ  
TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 92 /BC-SNV ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Sở Nội vụ tỉnh Bình Dương)

## Biểu mẫu 1

## Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

| STT    | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                                             | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------|
|        |                                                                                                                    | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| 1.     | Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)                              | Văn bản          | 11      |         |
| 2.     | Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)                                                  | %                |         |         |
| 2.1.   | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch                                                                                   | Nhiệm vụ         | 40      |         |
| 2.2.   | Số nhiệm vụ đã hoàn thành                                                                                          | Nhiệm vụ         | 30      |         |
| 3.     | Kiểm tra CCHC                                                                                                      |                  | -       |         |
| 3.1.   | Số đơn vị trực thuộc đã kiểm tra                                                                                   | Cơ quan, đơn vị  | 12      |         |
| 3.2.   | Số UBND cấp xã đã kiểm tra                                                                                         | Cơ quan, đơn vị  |         |         |
| 3.3.   | Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra                                                                      | %                |         |         |
| 3.3.1. | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra                                                                                   | Vấn đề           |         |         |
| 3.3.2. | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong                                                                                  | Vấn đề           |         |         |
| 4.     | Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy |                  | 0       |         |



| STT  | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)      | Kết quả thống kê                                |         | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|---------|
|      |                                                                             | Đơn vị tính                                     | Số liệu |         |
|      | (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)                                            |                                                 |         |         |
| 4.1. | Số cơ quan, đơn vị được thanh tra                                           | %                                               | 1       |         |
| 4.2. | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra       | %                                               | 0       |         |
| 5.   | <b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>               |                                                 |         |         |
| 5.1. | Tổng số nhiệm vụ được giao                                                  | Nhiệm vụ                                        |         |         |
| 5.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn                                          | Nhiệm vụ                                        |         |         |
| 5.3. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn                                     | Nhiệm vụ                                        |         |         |
| 5.4. | Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành                                   | Nhiệm vụ                                        |         |         |
| 6.   | <b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>                          | Có = 1; Không = 0                               | 1       |         |
| 6.1. | Số lượng phiếu khảo sát                                                     | Số lượng                                        | 6.530   |         |
| 6.2. | Hình thức khảo sát                                                          | Trực tuyến = 0<br>Phát phiếu = 1<br>Kết hợp = 2 | 1       |         |
| 7.   | <b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b> | Không = 0<br>Có = 1                             |         |         |

**Biểu mẫu 2**  
**Cải cách thể chế**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê |         | Ghi chú                                                                                                                                        |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                        | Đơn vị tính      | Số liệu |                                                                                                                                                |
| <b>1.</b> | <b>Tổng số VBQPPL<sup>1</sup> do đơn vị, địa phương ban hành</b>       | Văn bản          |         |                                                                                                                                                |
| 1.1.      | Số VBQPPL do sở, ban, ngành ban hành                                   | Văn bản          | 0       | - Các sở, ban, ngành tỉnh không có thẩm quyền ban hành văn bản QPPL.<br>- Từ ngày 15/6/2022 - đến ngày 05/9/2022: UBND tỉnh ban hành 06 VBQPPL |
| 1.2.      | Số VBQPPL do cấp huyện ban hành                                        | Văn bản          | -       |                                                                                                                                                |
| 1.3.      | Số VBQPPL do cấp xã ban hành                                           | Văn bản          | -       |                                                                                                                                                |
| <b>2.</b> | <b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>                                          |                  |         |                                                                                                                                                |
| 2.1.      | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh                     | Văn bản          | 03      |                                                                                                                                                |
| 2.2.      | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra                                        | %                | 0       |                                                                                                                                                |
| 2.2.1.    | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra                             | Văn bản          | 0       |                                                                                                                                                |
| 2.2.2.    | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong                        | Văn bản          | 0       |                                                                                                                                                |
| <b>3.</b> | <b>Rà soát VBQPPL</b>                                                  |                  |         |                                                                                                                                                |
| 3.1.      | Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh                     | Văn bản          | 0       |                                                                                                                                                |

<sup>1</sup> Văn bản quy phạm pháp luật.

| STT    | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|--------|------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------|
|        |                                                                        | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| 3.2.   | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát                                         | %                | 0       |         |
| 3.2.1. | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát                              | Văn bản          | 0       |         |
| 3.2.2. | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong                        | Văn bản          | 0       |         |

**Biểu mẫu 3**  
**Cải cách thủ tục hành chính**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i> | Kết quả thống kê |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                               | Đơn vị tính      | Số liệu |                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>1.</b> | <b>Thống kê TTHC</b>                                                          |                  |         |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1.1.      | Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa                              | Thủ tục          | 28      | các cơ quan, đơn vị, địa phương đang thực hiện chưa đến thời hạn báo cáo kết quả                                                                                                                                                            |
| 1.2.      | Số TTHC công bố mới                                                           | Thủ tục          | 42      |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1.3.      | Số TTHC bãi bỏ, thay thế                                                      | Thủ tục          | 60      |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1.4.      | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại đơn vị, địa phương               | Thủ tục          | 1.958   | <i>TTHC của cơ quan ngành dọc: Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư 02/2017/TT-VPCP thì UBND tỉnh không có trách nhiệm công bố TTHC của cơ quan ngành dọc do đó việc theo dõi, cập nhật, thống kê TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</i> |

N VI  
/U  
DUY

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                      | Kết quả thống kê |         | Ghi chú                                  |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|------------------------------------------|
|           |                                                                                             | Đơn vị tính      | Số liệu |                                          |
|           |                                                                                             |                  |         | của các cơ quan này không thực hiện được |
| 1.4.1.    | Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)                                    | Thủ tục          | 1.563   |                                          |
| 1.4.2.    | Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)                                   | Thủ tục          | 262     |                                          |
| 1.4.3.    | Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)                                      | Thủ tục          | 133     |                                          |
| <b>2.</b> | <b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>                                         |                  |         |                                          |
| 2.1.      | Số TTHC liên thông cùng cấp                                                                 | Thủ tục          | 79      |                                          |
| 2.2.      | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền                                                 | Thủ tục          | 154     |                                          |
| 2.3.      | Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính. | Thủ tục          | 7       |                                          |
| <b>3.</b> | <b>Kết quả giải quyết TTHC</b>                                                              |                  |         |                                          |
| 3.1.      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn                        | %                | 98,58   |                                          |
| 3.1.1.    | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                                       | Hồ sơ            | 49.509  |                                          |
| 3.1.2.    | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn                                                           | Hồ sơ            | 48.808  |                                          |
| 3.2.      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn                       | %                | 99,16%  |                                          |
| 3.2.1.    | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                                       | Hồ sơ            | 101.145 |                                          |
| 3.2.2.    | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn                                                           | Hồ sơ            | 100.294 |                                          |
| 3.3.      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn                          | %                | 99,98%  |                                          |

| STT    | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)         | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------|
|        |                                                                                | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| 3.3.1. | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                          | Hồ sơ            | 271.164 |         |
| 3.3.2. | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn                                              | Hồ sơ            | 271.119 |         |
| 3.4.   | Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC                   | %                | 60,63%  |         |
| 3.4.1. | Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến) | PAKN             | 221     |         |
| 3.4.2. | Số PAKN đã giải quyết xong                                                     | PAKN             | 134     |         |

**Biểu mẫu 4**  
**Cải cách tổ chức bộ máy**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                                                | Kết quả thống kê |         | Ghi chú                            |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|------------------------------------|
|           |                                                                                                                       | Đơn vị tính      | Số liệu |                                    |
| <b>1.</b> | <b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>                                                                              |                  |         |                                    |
| 1.1.      | Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ      | %                | 83,34   | 15/18 đơn vị                       |
| 1.2.      | Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ | %                | 100     |                                    |
| 1.3.      | Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh                                                                     | Ban              | 4       |                                    |
| 1.4.      | Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập                                                                           | Tổ chức          | -       |                                    |
| 1.5.      | Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại đơn vị, địa phương                                                     | Cơ quan, đơn vị  |         |                                    |
| 1.5.1.    | Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh                                                                                             | Cơ quan, đơn vị  | 10      |                                    |
| 1.5.2.    | Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương                                                                              | Cơ quan, đơn vị  | 107     |                                    |
| 1.5.3.    | Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện                                                                                        | Cơ quan, đơn vị  | 411     |                                    |
| 1.5.4.    | Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015                                                                              | %                | 97,78   |                                    |
| <b>2.</b> | <b>Số liệu về biên chế công chức</b>                                                                                  |                  |         |                                    |
| 2.1.      | Tổng số biên chế được giao trong năm                                                                                  | Người            | 1.780   |                                    |
| 2.2.      | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo                                                                         | Người            | 1.671   |                                    |
| 2.3.      | Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính                                                     | Người            | 118     | HD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP |
| 2.4.      | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo                                                                             | Người            | 3       |                                    |
| 2.5.      | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015                                                                 | %                |         |                                    |
| <b>3.</b> | <b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>                                        |                  |         |                                    |
| 3.1.      | Tổng số người làm việc được giao                                                                                      | Người            | 22.437  |                                    |
| 3.2.      | Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo                                                                   | Người            | 20.965  |                                    |



| STT  | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------|
|      |                                                                        | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| 3.3. | Số người đã tỉnh giảm trong kỳ báo cáo                                 | Người            | 35      |         |
| 3.4. | Tỷ lệ % đã tỉnh giảm so với năm 2015                                   | %                |         |         |

**Biểu mẫu 5**  
**Cải cách chế độ công vụ**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                             | Kết quả thống kê |         | Ghi chú                                                              |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|----------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                    | Đơn vị tính      | Số liệu |                                                                      |
| <b>1.</b> | <b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>                                                    |                  |         |                                                                      |
| 1.1.      | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định                     | Cơ quan, đơn vị  | 28      |                                                                      |
| 1.2.      | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định                                | Cơ quan, đơn vị  | 0       |                                                                      |
| 1.3.      | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra             | Cơ quan, đơn vị  | 0       |                                                                      |
| <b>2.</b> | <b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>                                                             |                  |         |                                                                      |
| 2.1.      | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)                                                | Người            | 51      | Thi tuyển                                                            |
| 2.2.      | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.                                             | Người            | 11      |                                                                      |
| 2.3.      | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.                     | Người            | 5       |                                                                      |
| 2.4.      | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).                                               | Người            | 79      | Viên chức thuộc các ĐVSN công lập trực thuộc Sở GD&ĐT                |
| 2.5.      | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.                                             | Người            | 10      |                                                                      |
| <b>3.</b> | <b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)</b> | Người            | 7       |                                                                      |
| <b>4.</b> | <b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).</b>               |                  |         |                                                                      |
| 4.1.      | Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.                                                                   | Người            | 0       |                                                                      |
| 4.2.      | Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.                                            | Người            | 3       | 03 trường hợp đã nghỉ hưu, bị xử lý kỷ luật liên quan đến vụ án 43ha |
| 4.3.      | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị                                         | Người            | 3       | 01 đã nghỉ hưu, 01                                                   |

| STT  | Chi tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê |         | Ghi chú                  |
|------|-----------------------------------------------------------------------|------------------|---------|--------------------------|
|      |                                                                       | Đơn vị tính      | Số liệu |                          |
|      | kỷ luật.                                                              |                  |         | bị xử lý kỷ luật Đảng    |
| 4.4. | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật. | Người            | 3       | 01 bị xử lý kỷ luật Đảng |

**Biểu mẫu 6**  
**Cải cách tài chính công**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                                                       | Kết quả thống kê |              | Ghi chú                   |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|---------------------------|
|           |                                                                                                                              | Đơn vị tính      | Số liệu      |                           |
| <b>1.</b> | <b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>                                                                    | <b>%</b>         | <b>36.05</b> |                           |
| 1.1.      | Kế hoạch được giao                                                                                                           | Triệu đồng       | 8.909.051    |                           |
| 1.2.      | Đã thực hiện                                                                                                                 | Triệu đồng       | 3.211.562    | Đến 31/8/2022             |
| <b>2.</b> | <b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại cơ quan, đơn vị, địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)</b> |                  |              | Số liệu ĐVSN<br>khởi tính |
| 2.1.      | Tổng số ĐVSN công lập tại cơ quan, đơn vị, địa phương                                                                        | Đơn vị           | 100          |                           |
| 2.2.      | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                                                                            | Đơn vị           | 13           |                           |
| 2.3.      | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên                                                                                          | Đơn vị           | 19           |                           |
| 2.4.      | Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                                                                                 | Đơn vị           | 54           |                           |
| 2.4.1.    | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên                                                                       | Đơn vị           | 2            |                           |
| 2.4.2.    | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên                                                                        | Đơn vị           | 15           |                           |
| 2.4.3.    | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên                                                                        | Đơn vị           | 37           |                           |
| 2.5.      | Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên                                                                                 | Đơn vị           | 14           |                           |
| 2.6.      | Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)                                             | Đơn vị           | 0            |                           |

**Biểu mẫu 7**  
**Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

| STT    | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>                                                                                                               | Kết quả thống kê                           |         | Ghi chú |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|---------|
|        |                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính                                | Số liệu |         |
| 1.     | <b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>                                                                                                                            | Chưa = 0<br>Hoàn thành = 1                 | 1       |         |
| 2.     | <b>Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến</b><br><i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i><br><i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i> | Chưa có = 0<br>2 cấp = 1<br>3 cấp = 2      | 2       |         |
| 3.     | <b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>                                                                                                         | %                                          | -       |         |
| 4.     | <b>Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).</b>                                                                                                                    | Chưa = 0<br>Đang làm = 1<br>Hoàn thành = 2 | 2       |         |
| 5.     | <b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>                                                                                                                                                  |                                            |         |         |
| 5.1.   | Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã                                                                                                 |                                            | 100%    |         |
| 5.1.1. | Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh                                                                                                                                        | %                                          | 100%    |         |
| 5.1.2. | Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh                                                                                                                                   | %                                          | 100%    |         |
| 5.1.3. | Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.                                                                                                                                    | %                                          | 100%    |         |
| 5.2.   | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương <i>(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i>      | %                                          | 100%    |         |
| 5.2.1. | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh                                                                                                                               | %                                          | 100%    |         |
| 5.2.2. | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện                                                                                                                                            | %                                          | 100%    |         |
| 5.2.3. | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã                                                                                                                                               | %                                          | 100%    |         |

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                                                    | Kết quả thống kê |         | Ghi chú                                |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|----------------------------------------|
|           |                                                                                                                           | Đơn vị tính      | Số liệu |                                        |
| 5.3.      | Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh                                                  |                  | 100%    |                                        |
| 5.3.1.    | Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống                                                                        | %                | 100%    |                                        |
| 5.3.2.    | Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống                                                                 | %                | 100%    |                                        |
| 5.3.3.    | Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống                                                                    | %                | 100%    |                                        |
| <b>6.</b> | <b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>                                                                                   |                  |         |                                        |
| 6.1.      | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3                                                                 | %                | 100%    |                                        |
| 6.1.1     | Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3                                                                    | Thủ tục          | 144     |                                        |
| 6.1.2     | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3                                                                                 | Thủ tục          | 144     |                                        |
| 6.1.3     | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến                                               | Thủ tục          | 72      |                                        |
| 6.2.      | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4                                                                 | %                | 100%    |                                        |
| 6.2.1.    | Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4                                                                    | Thủ tục          | 1015    |                                        |
| 6.2.2.    | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4                                                                                 | Thủ tục          | 1015    |                                        |
| 6.2.3     | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến                                               | Thủ tục          | 499     |                                        |
| 6.3.      | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia                                | %                | 91,5%   | 1159/1206                              |
| 6.3.1.    | Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương                                                        | Thủ tục          | 1.159   |                                        |
| 6.3.2.    | Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia                                   | Thủ tục          | 1206    |                                        |
| 6.4.      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ) | %                | 34.25%  | 571: TTHC có phát sinh hs<br>1159:TTHC |

| STT    | Chỉ tiêu thông kê<br>(Số dùng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                                         |         |         | Kết quả thông kê |  |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|------------------|--|
|        | Đơn vị tính                                                                                                    |         | Số liệu | Ghi chú          |  |
| 6.4.1. | Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)                                                   | Hồ sơ   | 627.795 |                  |  |
| 6.4.2. | Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến                                                                          | Hồ sơ   | 215.002 |                  |  |
| 6.5.   | Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thành toán trực tuyến                                                     | %       | 100%    |                  |  |
| 6.5.1. | Tổng số TTHC có yêu cầu giải ngân (tải cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)                               | Thủ tục | 741     |                  |  |
| 6.5.2. | Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thành toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh. | Thủ tục | 741     |                  |  |

